

LỢI ÍCH TỪ ÁP DỤNG CHỨNG CHỈ RỪNG BỀN VỮNG FSC: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trần Đoàn Thanh Thanh

Khoa Kinh tế và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Huế

Email: thanhtrankth@gmail.com

Nguyễn Đức Kiên

Trường Đại học Kinh tế Huế

Email: ndkien@hce.edu.vn

Trần Văn Hòa

Trường Đại học Kinh tế Huế

Email: tvhoa@hce.edu.vn

Ngày nhận: 14/3/2019

Ngày nhận bản sửa: 26/7/2019

Ngày duyệt đăng: 05/10/2019

Tóm tắt:

Phát triển trồng rừng sản xuất theo hướng có chứng chỉ bền vững FSC là một xu thế tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về nguồn gỗ nguyên liệu hợp pháp và bền vững. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, về mặt kinh tế rừng trồng có chứng chỉ FSC mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn rừng trồng không có chứng chỉ FSC. Về mặt xã hội và môi trường, thực hiện 10 nguyên tắc và 56 tiêu chí của FSC giúp nhóm hộ đóng góp tích cực cho xã hội và quản lý rừng bền vững. Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra những khó khăn chính cản trở mở rộng áp dụng FSC như 1) năng lực sản xuất của hộ thấp; 2) chu kỳ trồng rừng dài; 3) khó khăn về giống cây trồng đạt chuẩn; 4) liên kết yếu giữa doanh nghiệp và người sản xuất; 5) khung pháp lý chưa hoàn thiện cho phát triển và quản lý rừng có chứng chỉ.

Từ khóa: Chứng chỉ rừng; FSC, quản lý rừng bền vững; hiệu quả kinh tế-xã hội-môi trường, huyện Phú Lộc.

Mã JEL: O12, Q12, Q18

Benefits from FSC sustainable forest certification: A case study at Phu Loc district, Thua Thien Hue province

Abstract:

Large-scale forest production with FSC-certified represents an evolving attempt to meet the increasing private and public demands for legal and sustainable timber. Findings of this study indicate that the economic efficiency of the FSC-certified forest is significantly higher than that without FSC certification. For the social and environmental impacts, applying 10 FSC principles and 56 associated criteria helps households increasing their social contributions and sustainable forest management skills. The study also points out some constraints deterring the FSC application at the farm level as (i) Low-level of producers' capacity, (ii) long production cycle, (iii) Difficulties related to certified seeding; (iv) Weak linkage between industrials and producers, (v) Lack of an appropriate policy framework for development of FSC certification.

Keywords: Forest certification, FSC, sustainable forest management, economic-social-environmental efficiency, Phu Loc district.

JEL Code: O12, Q12, Q18

1. Đặt vấn đề

Phát triển rừng trồng theo hướng có giá trị cao hướng tới đạt chứng chỉ rừng bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp Việt Nam (Thủ tướng Chính phủ, 2017). Tuy nhiên, ở Việt Nam diện tích rừng có chứng chỉ hiện còn thấp, chỉ chiếm khoảng 7% tổng diện tích rừng trồng, trong đó diện tích có chứng chỉ thuộc nhóm hộ gia đình chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ chưa đến 0,5% (Nguyễn Vũ, 2014). Với nguồn cung gỗ có chứng chỉ còn hạn chế trong nước, rất nhiều nhà sản xuất chế biến phải nhập khẩu gỗ có chứng chỉ từ nước ngoài, nguồn cung gỗ trong nước chủ yếu là từ rừng trồng, khai thác hàng năm khoảng 24 triệu m³ trong đó 60-70% có nguồn gốc từ rừng trồng của các hộ gia đình (Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc & cộng sự, 2017). Vì vậy, việc tạo cơ hội giúp người dân tiếp cận được với các phương thức trồng và quản lý rừng mang lại giá trị kinh tế cao đồng thời đảm bảo tính bền vững với môi trường và phát triển xã hội là xu thế chung của Quốc gia trong đó có tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành kế hoạch phát triển rừng trồng gỗ lớn với mục tiêu xây dựng 13.000 ha rừng trồng gỗ lớn đến năm 2020; trong đó tỷ lệ rừng được cấp chứng chỉ FSC là 40%. Đến nay, toàn tỉnh có gần 4.000 ha rừng trồng gỗ lớn của các tổ chức, cá nhân được công nhận và cấp chứng chỉ FSC, bao gồm 950,98 ha của 241 hộ (Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế, 2017). Tuy nhiên, do trồng rừng có chứng chỉ là một hướng đi mới, lợi ích từ chứng chỉ rừng vẫn còn chưa rõ với nhiều người dân ở địa phương, và tiến trình thực hiện cần nhiều thời gian để từng bước nâng cao nhận thức về lợi ích cũng như năng lực cho các đối tượng tham gia. Vì vậy, nghiên cứu trường hợp này được thực hiện ở huyện Phú Lộc - tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm mục tiêu đánh giá các lợi ích từ mô hình trồng rừng có chứng chỉ; phân tích những cơ hội và thách thức của mô hình để từ đó đề xuất một số kiến nghị có liên quan nhằm phát triển rừng trồng có chứng chỉ.

2. Tổng quan, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chứng chỉ rừng là một đối mới thể chế để thực hiện quản lý rừng bền vững. Nó xuất hiện vào đầu những năm 1990 dưới hình thức một hình thức quản trị tư nhân để thiết lập và quản lý rừng bền

vững (Bartley, 2003). Trong đó, Hội đồng Quản lý Rừng (Forest Stewardship Council - FSC), một trong những chương trình chứng nhận toàn cầu đầu tiên xuất hiện, kết hợp các thành phần từ ngành lâm nghiệp, môi trường và các tổ chức phi chính phủ xã hội để xây dựng các tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững (Meidinger, 1999). Nhìn chung, các nghiên cứu liên quan đến chứng chỉ rừng đã chỉ ra rằng các đơn vị sở hữu chứng chỉ FSC thu được nhiều lợi ích. Theo quan điểm này, các chủ rừng được chứng nhận tham gia các chương trình để có được giá cao hoặc các lợi ích thị trường khác (ví dụ: tiếp cận nhiều hơn vào thị trường thích hợp nhạy cảm với môi trường, sự khác biệt của sản phẩm, nhu cầu của khách hàng tăng lên...). Lợi ích thị trường lần lượt cung cấp cho các nhà quản lý rừng và chủ sở hữu các ưu đãi để tạo ra nhiều sản phẩm xanh có lợi cho sinh thái (Gullison, 2003). FSC có thể tạo ra các kết quả tài chính khả quan, lợi ích tài chính của FSC có xu hướng vượt trội hơn chi phí, mặc dù có sự khác biệt giữa các công ty, trung bình các công ty thu được thêm 1,80 đô la Mỹ cho mỗi mét khối gỗ tròn đã được chứng nhận FSC hoặc tương đương (Gijs & cộng sự, 2015), đối với nhóm hộ và cộng đồng người dân nghèo nhất có sinh kế phụ thuộc vào rừng thì chứng chỉ rừng cũng là một công cụ góp phần vào xóa đói giảm nghèo.

Ở Việt Nam, cũng có các công trình nghiên cứu về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Nhìn chung các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng quản lý rừng bền vững theo hướng có chứng chỉ rừng là một xu hướng tất yếu khách quan, phù hợp với xu thế phát triển bền vững của quốc tế và phù hợp với chiến lược phát triển của ngành Lâm nghiệp Việt Nam, từ đó nhận được sự hợp tác và hỗ trợ về mặt chính sách và quản lý ở các cấp trong quá trình triển khai (Đào Công Khanh, 2015).

Tuy nhiên, quá trình tiếp cận và triển khai cấp chứng chỉ rừng ở Việt Nam nhìn chung vẫn đang còn là một khái niệm mới, nhất là đối với các nhóm chủ rừng cấp cộng đồng (nhóm hộ quy mô nhỏ), phần lớn diện tích được cấp chứng chỉ là rừng trồng của một số doanh nghiệp tiềm năng (Nguyễn Vũ, 2014). Các nghiên cứu chính thức về lợi ích từ rừng chứng chỉ ở quy mô nhóm hộ không nhiều, một trong các nghiên cứu có liên quan như hiệu quả kinh tế của chứng chỉ rừng theo nhóm hộ tại xã Trung Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị cho thấy rừng có chứng chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn không

có chứng chỉ (Nguyễn Thị Thụy Minh & Trần Hữu Tuấn, 2015).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2012 - 2017 từ các báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Thừa Thiên Huế, Hạt kiểm lâm huyện Phú Lộc, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương... và các tài liệu sách, báo có liên quan đã được công bố trên Internet.

Số liệu sơ cấp được thu thập năm 2017 thông qua phỏng vấn ngẫu nhiên 180 hộ trồng rừng ở 3 xã Xuân Lộc; Lộc Bồn và Lộc Hòa của huyện Phú Lộc dựa trên 2 tiêu chí: (1) có tham gia chứng chỉ rừng FSC và (2) là 3 xã có diện tích rừng trồng sản xuất lớn của huyện (Hạt kiểm lâm huyện Phú Lộc, 2017). Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy trong 3 xã nghiên cứu thì chỉ có xã Lộc Bồn là đã có thu hoạch từ rừng FSC; các xã còn lại chưa có thu hoạch. Vì vậy, trong phạm vi của bài viết này, để làm rõ lợi ích kinh tế từ rừng FSC nhóm nghiên cứu chỉ sử dụng số liệu đã thu thập được từ 90 hộ trồng rừng ở xã Lộc Bồn để làm rõ lợi ích từ rừng trồng FSC. Trong đó, có 38 hộ trồng rừng có chứng chỉ FSC; 52 hộ còn lại không trồng rừng chứng chỉ FSC. Để đánh giá lợi ích về môi trường và xã hội, bài viết không lượng hóa những lợi ích môi trường và xã hội từ rừng FSC, mà chỉ thông qua các nguyên tắc và tiêu chí FSC nhằm xem xét nhóm hộ tham gia đã tuân thủ và nhận thức như thế nào về vấn đề môi trường và xã hội trong quản lý rừng theo hướng bền vững.

Ngoài ra, phương pháp phỏng vấn người am hiểu và thảo luận nhóm được sử dụng để làm rõ quy trình tham gia FSC; khó khăn, thuận lợi trong khi thực hiện mô hình tại địa phương, các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ người dân trong việc tham gia mô hình.

2.2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả; hạch toán kinh tế và phân tích tài chính được sử dụng để đánh giá lợi ích kinh tế rừng trồng có chứng chỉ của hộ với hệ thống chỉ tiêu như sau:

- Tổng giá trị sản xuất (GO): Là tổng giá trị sản phẩm mà hộ tạo ra trong một chu kỳ trồng rừng (nếu sản phẩm được bán hết trên thị trường thì chỉ tiêu này cũng chính là doanh thu);

- Tổng chi phí sản xuất (TC): Là bao gồm tất cả những khoản chi phí vật chất và dịch vụ bằng tiền

mặt, công lao động thuê ngoài, khấu hao tài sản cố định và chi phí tự có mà hộ bỏ ra trong từng hoạt động trồng rừng;

- Lợi nhuận = Doanh thu - Chi phí;

- Tỷ suất lợi nhuận (LN/TC): Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng chi phí bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.;

- Giá trị hiện tại ròng (NPV): Là chỉ tiêu cho biết quy mô lợi ích của hoạt động trồng rừng được tính theo mặt bằng thời gian hiện tại. Trong trường hợp vốn đầu tư trồng rừng đã phát sinh trong quá khứ (hoạt động trồng rừng đã diễn ra và cho thu nhập), nghiên cứu đã sử dụng công thức giá trị tương lai ròng để đưa về mặt bằng thời gian hiện tại (là năm khai thác cuối năm 2016 và đầu năm 2017) như sau:

$$NFV = \sum_{t=0}^n B_t(1+r)^{n-t} - \sum_{t=0}^n C_t(1+r)^{n-t}$$

Trong đó:
 B_t : Giá trị thu nhập từ trồng rừng ở năm t .
 C_t : Chi phí trồng rừng của năm t .
 r : suất chiết khấu.
 n : số năm của chu kỳ trồng rừng.

Chỉ tiêu này cho biết tổng lợi nhuận sau một chu kỳ kinh doanh đã xét đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

- Lợi nhuận bình quân năm (PMT): Chỉ tiêu này cho biết bình quân một năm, 1 ha thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng (đã xét đến yếu tố giá trị thời gian của tiền). Trong trường hợp của đề tài vốn đầu tư đã phát sinh trong quá khứ, ta sử dụng công thức sau:

$$PMT = NFV \frac{r}{(1+r)^n - 1}$$

- Tỷ suất thu nhập và chi phí (BCR - Benefits to cost Ratio):

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư và cho biết mức thu nhập trên một đơn vị chi phí sản xuất được tính theo mặt bằng thời gian hiện tại. Trong trường hợp của đề tài vốn đầu tư đã phát sinh trong quá khứ, ta sử dụng công thức sau:

$$BCR = \frac{\sum_{t=0}^n B_t(1+r)^{n-t}}{\sum_{t=0}^n C_t(1+r)^{n-t}} = \frac{BFV}{CFV}$$

Trong đó:
 BCR : Là tỷ suất lợi nhuận và chi phí.
 BFV : Giá trị hiện tại của thu nhập
 CFV : Giá trị hiện tại của chi phí

Khi đánh giá hiệu quả đầu tư của các mô hình trồng rừng, mô hình nào có $BCR > 1$ thì có hiệu quả kinh tế; BCR càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR - Internal Rate of

Bảng 1. Tình hình cơ bản của các hộ trồng rừng*(Tính bình quân/hộ)*

Chỉ tiêu	ĐVT	Bình quân chung	Trong đó	
			Hộ không trồng rừng FSC	Hộ có trồng rừng FSC
1. Số hộ điều tra	Hộ	90	52	38
2. Quy mô nhân khẩu	Người	5,54	5,37	5,67
3. Lao động gia đình	LĐ	4,68	4,29	4,96
Trong đó: tham gia trồng rừng	"	1,92	1,55	2,19
4. Tuổi chủ hộ	Tuổi	49,22	47,68	50,35
5. Số năm kinh nghiệm trồng rừng	Năm	13,32	12,25	14,10
Trong đó: Trồng rừng FSC	"	4,9	-	4,90
6. Tỷ lệ hộ có vay vốn trồng rừng	%	53,30	18,89	34,44
7. Số tiền vốn vay trồng rừng bình quân/hộ vay vốn	Triệu VND	20,21	12,59	24,39
8. Diện tích rừng sản xuất	Ha	5,29	1,3	8,22

Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2017.

Return): IRR là tỷ lệ chiết khấu mà tại đó NPV = 0; IRR > r là có hiệu quả; mô hình nào có IRR càng lớn thì hiệu quả càng cao.

Suất chiết khấu sử dụng được tính theo chi phí cơ hội của việc sử dụng vốn đầu tư bằng với mức lãi suất vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách của các

hộ điều tra là 0,65%/tháng tương đương 7,8%/năm.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm chung của nhóm hộ điều tra

Bảng 1 cho thấy năng lực sản xuất như đất đai, vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất của nhóm hộ

Bảng 2. Cơ cấu chi phí trong chu kỳ sản xuất kinh doanh rừng trồng của hộ*(Tính bình quân/ha/chu kỳ)*

Chỉ tiêu	Rừng không FSC		Rừng FSC	
	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)
Tổng chi phí	49,98	100,00	92,43	100,00
1. Chi phí tạo rừng	29,52	59,07	29,27	31,67
1.1. Chi phí mua ngoài	22,94	45,89	22,20	24,01
- Giống	2,68	5,37	2,20	2,38
- Phân bón	15,57	31,14	12,22	13,22
- Lao động thuê	4,69	9,37	7,78	8,41
1.2. Lao động gia đình	5,67	11,34	4,54	4,91
1.3. Khấu hao	0,18	0,36	0,14	0,16
1.4. Chi phí khác	0,20	0,39	1,54	1,66
2. Chi phí thu hoạch	20,46	40,93	63,16	68,33

Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2017.

Bảng 3. Kết quả và hiệu quả kinh tế trồng rừng theo phương pháp hạch toán*(Bình quân/ha)*

Chỉ tiêu		Rừng không FSC	Rừng FSC
Theo phương pháp hạch toán			
1. Sản lượng khai thác	<i>Tấn</i>	82,82	214,39
Trong đó: - Khai thác chính	<i>"</i>	82,82	186,06
- Khai thác tỉa thưa	<i>"</i>	0,00	28,33
2. Giá trị sản xuất (GO)	<i>Triệu VND</i>	84,48	300,21
Trong đó: - Khai thác chính	<i>"</i>	84,48	271,23
- Khai thác tỉa thưa	<i>"</i>	0,00	28,98
3. Tổng chi phí (TC)	<i>Triệu VND</i>	49,98	92,43
4. Lợi nhuận (LN)	<i>Triệu VND</i>	34,50	207,78
5. Lợi nhuận bình quân/năm	<i>Triệu VND</i>	8,62	29,68
6. Tỷ suất GO/TC	<i>Lần</i>	1,69	3,25
7. Tỷ suất LN/TC	<i>Lần</i>	0,69	2,25
Theo phương pháp hiện giá			
1. Hiện giá của giá trị sản xuất	<i>Triệu VND</i>	84,48	300,21
2. Hiện giá tổng chi phí	<i>Triệu VND</i>	58,21	110,63
3. NPV chu kỳ	<i>Triệu VND</i>	26,27	196,90
4. PMT	<i>Triệu VND</i>	5,85	22,20
5. IRR	<i>%</i>	36,88	46,19
6. BCR	<i>Lần</i>	1,45	2,71

Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2017.

có FSC nhìn chung là cao hơn nhóm không có FSC, điều này cũng phù hợp khi nhóm hộ tham gia FSC là nhóm hộ tiên phong đi đầu; có nguồn lực sản xuất ổn định.

3.2. Tình hình đầu tư chi phí

Số liệu bảng 2 cho thấy tổng chi phí đầu tư bình quân/ha của rừng có chứng chỉ là 92,43 triệu VND/chu kỳ và rừng không có chứng chỉ là 49,98 triệu VND/chu kỳ. Sự khác biệt về chi phí đầu tư cụ thể như sau:

3.2.1. Chi phí tạo rừng

Rừng trồng FSC có chu kỳ dài hơn rừng không FSC nhưng chi phí tạo rừng không có sự chênh lệch lớn, điều này là do:

+ Thứ nhất, rừng FSC có mật độ trồng rừng thấp hơn rừng không FSC nên chi phí giống và phân bón là thấp hơn. Chi phí giống bình quân/ha của rừng có

FSC là 2,2 triệu VND và rừng không FSC là 2,68 triệu VND. Chi phí phân bón bình quân 1 ha/chu kỳ là 12,22 triệu VND cho rừng FSC và 15,57 triệu VND cho rừng không FSC.

+ Thứ hai, về chi phí lao động phát sinh chủ yếu trong 3 năm đầu của chu kỳ trồng rừng; từ năm thứ 4 trở đi chi phí phát sinh chỉ liên quan đến chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng. Vì vậy, sự chênh lệch về chi phí lao động giữa rừng có và không có FSC khoảng 2 triệu VND/3 năm.

3.2.2. Xét chi phí thu hoạch

Chi phí này chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh rừng trồng với 68,33% rừng có FSC và 40,93% đối với rừng không FSC. Chi phí thu hoạch rừng bao gồm hai khoản chi phí vận chuyển và khai thác; cụ thể chi phí thu hoạch bình quân/ha/chu kỳ cho rừng có FSC là 63,160,00 nghìn đồng và 20.459,39 nghìn đồng cho rừng không có

Bảng 4. Mức độ am hiểu của người tham gia về CCR FSC

	Nội dung	Tỉ lệ (%)		
		Không biết	Biết	Biết rõ
Tổng quan FSC	Nguyên tắc	35	47	18
	Tiêu chí	37	47	16
Lợi ích của FSC	Kinh tế	0	63	37
	Xã hội	20	68	12
	Môi trường	11	78	11
Nhóm CCR xã	Điều lệ	0	89	11
	Nguyên tắc	0	87	13
	Mục đích	0	87	13
Quản lý theo FSC	Chọn đất, xử lý thực bì	0	90	10
	Chăm sóc	0	90	10
Lập kế hoạch QLR theo FSC		0	90	10
An toàn lao động theo FSC		0	90	10

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2017).

FSC. Sự khác biệt về chi phí thu hoạch nguyên nhân là do phụ thuộc vào sản lượng khai thác, rừng trồng có FSC cho sản lượng khai thác lớn hơn rừng trồng không FSC.

3.2.3. Chi phí đánh giá để cấp chứng chỉ

Chi phí này phụ thuộc vào các yếu tố như tình trạng rừng, diện tích cần cấp chứng chỉ và các yếu tố địa hình, chi phí đánh giá cấp chứng chỉ định kỳ 5 năm/lần và đánh giá hàng năm bình quân khoảng 1 triệu VND/ha. Tuy nhiên, chi phí này nhóm hộ không chi trả do được sự hỗ trợ của dự án WB3; quỹ bảo tồn thiên nhiên hoang dã WWF và công ty Scansia Pacific.

3.3. Lợi ích từ việc áp dụng FSC

3.3.1. Lợi ích kinh tế

Số liệu bảng 3 cho thấy, sản lượng khai thác chính của rừng trồng có FSC bình quân là 186,06 tấn/ha cao gấp 2,2 lần rừng trồng không có FSC 82,82 tấn/ha. Mặt khác, đối với rừng FSC chủ rừng có thể khai thác tia thưa ở năm thứ 5 trong chu kỳ trồng rừng với sản lượng bình quân khoảng 25 - 30 tấn/ha. Giá bán bình quân gỗ rừng không FSC thấp hơn khá nhiều gỗ có FSC (1,01 triệu VND/tấn so với 1,45 triệu VND/tấn). Đây là một cơ sở quan trọng khẳng định ưu thế của phát triển CCR FSC.

Nếu tính theo phương pháp hạch toán kinh tế hộ bình quân 1 ha rừng trồng FSC trong một chu kỳ tạo ra khoảng 300 triệu VND giá trị sản xuất (GO) trong đó từ khai thác chính là 271 triệu VND. Lợi nhuận

bình quân chu kỳ là 207,78 triệu VND. Tỷ suất GO/TC là 3,35 lần tương ứng tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí (LN/TC) là 2,25 lần. Các chỉ tiêu này đều cao hơn so với rừng không FSC.

Nếu tính đến giá trị thời gian của tiền, kết quả cho thấy bình quân 1 ha rừng trồng FSC trong một chu kỳ tạo ra 196,90 triệu VND giá trị hiện tại ròng (NPV); lợi nhuận bình quân năm (PMT) là 22,20 triệu VND cao hơn 3,8 lần rừng trồng không FSC 5,85 triệu VND/năm. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là 46,19% cao hơn rất nhiều so với lãi suất vay vốn từ ngân hàng chính sách và ngân hàng thương mại để trồng rừng, tỷ suất thu nhập - chi phí (BCR) là 2,71 lần tương ứng tỷ suất giá trị hiện tại ròng trên tổng chi phí (NPV/TC) là 1,71 lần. Như vậy, các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả theo hai phương pháp tính khác nhau đều chỉ ra rằng mô hình rừng chứng chỉ FSC cao hơn so với rừng không chứng chỉ FSC.

3.3.2. Lợi ích xã hội và môi trường của rừng trồng FSC

FSC đề ra 10 nguyên tắc và 56 tiêu chí về quản lý rừng bền vững đảm bảo hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường. Tầm nhìn của FSC là nhằm đáp ứng quyền xã hội, sinh thái và kinh tế và nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến quyền lợi và nhu cầu của những thế hệ tương lai. Lợi ích về xã hội và môi trường được xem xét ở các góc độ sau đây:

-Về mức độ hiểu biết của người tham gia về các nguyên tắc và tiêu chí của FSC: Đối với quản lý

Bảng 5. So sánh kỹ thuật trồng rừng của 2 nhóm hộ tham gia và không tham gia FSC

Kỹ thuật trồng rừng		Tỉ lệ (%)	
		Hộ không tham gia FSC	Hộ tham gia FSC
Đồng cây keo lai hom		100	100
Xử lý thực bì	Giữ nguyên, phát	86	100
	Đốt	15	0
Thời vụ trồng	Mùa xuân	98	95
	Mùa thu	2	0
	Mùa đông	0	5
Thuốc trừ sâu	Không	53,6	100
	Có	47	0
Phân bón	NKP	100	100
Mật độ trồng cây (cây ha)		2.893	2.261

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2017).

rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC thì nắm các nguyên tắc và tiêu chí có thể coi là xương sống của mô hình. Tuy nhiên, có đến 35% hộ tham gia FSC cho biết họ không biết thông tin này và chỉ có 18% là nắm rất rõ. Phần lớn người dân tham gia đều cho rằng họ chỉ quan tâm đến các cách thức chăm sóc, lợi ích kinh tế chứ ít quan tâm đến các nguyên tắc và tiêu chí mang tính lý thuyết, khoa học. Đây là một điểm hạn chế tác động đến việc mở rộng áp dụng FSC ở vùng nghiên cứu.

-Lợi ích của FSC: Các lợi ích mà FSC mang lại bao gồm cả về kinh tế, về môi trường và về xã hội. Tuy nhiên, hầu hết người dân nơi đây chỉ quan tâm đến lợi ích kinh tế; trong khi đó lợi ích về môi trường và xã hội mặc dù cũng đã được phổ biến nhiều nhưng tỉ lệ người dân không biết lợi ích xã hội lên đến 20% và 11% với các lợi ích về môi trường khi tham gia FSC.

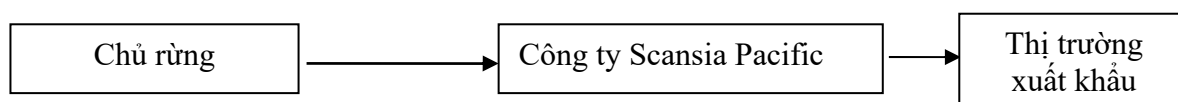
-Về lập kế hoạch quản lý rừng và an toàn lao động theo FSC: Lập kế hoạch là công việc quan trọng trong quản lý rừng, do đó có đến 90% hộ biết về lập kế hoạch. Một trong những sự khác biệt khi tham gia chăm sóc, quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC là an toàn lao động và tất cả các hộ dân tham

gia đều biết về an toàn lao động với tỉ lệ biết là 90%.

-Về kỹ thuật trồng rừng theo tiêu chuẩn FSC: Keo lai hom là loài cây được hầu hết hộ trồng rừng ở địa phương chọn trồng. Bởi đây là loài cây dễ trồng, ít sâu bệnh, năng suất và sản lượng cao, đầu ra được đảm bảo. Trong quá trình thực hiện, các hộ áp dụng FSC đã tuân thủ các nguyên tắc về xử lý thực bì, không sử dụng các thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ bị cấm.

-Về thị trường tiêu thụ: Hiện nay các hộ tham gia nhóm CCR không phải bận tâm về việc đi tìm đầu ra cho rừng của mình, mà trực tiếp các nhà thương lái, công ty xuất nhập khẩu gỗ có liên kết với FSC sẽ trực tiếp đến thu mua ngay tại rừng của bà con nông dân. Đây là thuận lợi rất lớn trong tiêu thụ sản phẩm của các hộ trồng rừng. Thị trường tiêu thụ gỗ rừng FSC ở Tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay theo kênh tiêu thụ chính như hình 1 và dưới sự hỗ trợ, cam kết trong thu mua gỗ rừng FSC từ công ty Scansia Pacific.

Năm 2016, Scansia Pacific chính thức triển khai xây dựng vùng nguyên liệu tại Thừa Thiên - Huế theo mô hình liên kết giữa các hộ dân có rừng trồng nhỏ lẻ thành diện tích đủ lớn nhằm lấy chứng nhận

Sơ đồ 2. Kênh tiêu thụ rừng trồng có chứng chỉ FSC

Bảng 6. SWOT điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi tham gia mô hình FSC

<u>Điểm mạnh</u>	<u>Điểm yếu</u>
<ul style="list-style-type: none"> ○ Được sự hỗ trợ từ Dự án Mây tre keo bền vững, các tổ chức ○ Phù hợp với các chính sách của Tỉnh Thừa Thiên Huế ○ Người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng rừng ○ Giá bán các sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC cao hơn thị trường. ○ Điều kiện thời tiết thuận lợi cho việc trồng rừng 	<ul style="list-style-type: none"> ○ Nhận thức về CCR của người dân còn thấp ○ Diện tích thiếu tập trung, manh mún ○ Điều kiện kinh tế hộ còn gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì chu kì dài theo chứng chỉ FSC ○ Cây giống đầu vào chưa kiểm soát được dẫn đến chất lượng gỗ chưa tốt
<u>Cơ hội</u>	<u>Thách thức</u>
<ul style="list-style-type: none"> ○ Trên thế giới đang có xu hướng sử dụng gỗ có nguồn gốc rõ ràng ○ Nhu cầu trong nước về gỗ xẻ, gỗ có chứng chỉ tăng cao ○ Nhà nước và tỉnh có nhiều chương trình chính sách hỗ trợ 	<ul style="list-style-type: none"> ○ Diện tích rừng trồng có FSC ngày càng được mở rộng, dẫn đến cạnh tranh về giá. ○ Hành lang pháp luật về đất đai chưa hoàn chỉnh, chính sách đãi vốn vay còn hạn chế ○ Số lượng và năng lực của chuyên gia trong nước về chứng chỉ rừng còn hạn chế

Nguồn: Số liệu điều tra, thảo luận nhóm năm 2017.

FSC. Công ty hỗ trợ chi phí để đánh giá và duy trì chứng chỉ FSC trên diện tích 5.000 ha ở Thừa Thiên - Huế; cam kết thu mua gỗ có chứng chỉ FSC (đường kính trên 13cm) cao hơn gỗ không có chứng chỉ tại cùng thời điểm từ 15 - 20% tùy theo chất lượng gỗ, và không ép giá khi có thiên tai, rủi ro ảnh hưởng đến rừng.

3.4. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi tham gia mô hình FSC (xem Bảng 6)

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu ở huyện Phú Lộc cho thấy rừng trồng có chứng chỉ FSC cho kết quả và hiệu quả cao rừng trồng không FSC. Chỉ tiêu lợi nhuận bình quân/năm của rừng FSC gấp hơn 3 lần rừng không FSC là minh chứng cụ thể cho thấy rừng có FSC là mang lại lợi ích cao hơn rừng không FSC. Giá định cùng mức đầu tư, giá yếu tố đầu vào và giá bán gỗ là không thay đổi nếu rừng không FSC được trồng lại thêm một chu kỳ 4 năm thì các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả được nhân gấp đôi vẫn thấp thua rừng có FSC có chu kỳ 7 năm. Vì vậy, có thể khẳng định rằng lợi ích về mặt kinh tế từ rừng có FSC là cao hơn hẳn rừng trồng không có FSC. Đây là cơ sở quan trọng để đưa ra khuyến nghị mở rộng việc áp dụng FSC cho các khu vực rừng trồng khác nhằm

nâng cao lợi ích kinh tế từ rừng trồng gắn liền với bảo vệ môi trường theo hướng bền vững.

Về lợi ích môi trường và xã hội, các hộ tham gia CCR được nâng cao thông qua việc tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc và tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững FSC. Thực tế cho thấy phần lớn các hộ đã tham gia trồng rừng đã tích lũy được những kinh nghiệm nhất định. Tuy nhiên, các chủ rừng cho rằng để chuyển đổi từ rừng trồng không có FSC sang có FSC cần phải có một thời gian nhất định. Hiện tại trồng rừng FSC đòi hỏi có chu kỳ từ 9 đến 10 năm tối thiểu là 7 năm, trong khi đó trồng rừng truyền thống bán gỗ dăm với chu kỳ phổ biến là 4 năm. Cùng với đó, việc tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ định kỳ 5 năm/lần và đánh giá hàng năm là phức tạp nếu hết sự hỗ trợ của dự án hay chương trình có liên quan các hộ gia đình thực tế sẽ gặp khó khăn nếu độc lập để thuê chuyên gia đánh giá cấp CCR.

Mặt khác; người dân khó tiếp cận các ngân hàng thương mại vay vốn trồng rừng; nguồn vốn sử dụng cho trồng rừng chủ yếu vẫn là nguồn vốn tự có của hộ và nguồn vốn vay hỗ trợ từ ngân hàng chính sách xã hội. Giống là vấn đề then chốt quyết định đến chất lượng và năng suất rừng trồng. Đến nay, tỉnh Thừa Thiên - Huế tổ chức được 56 nguồn giống lâm nghiệp với gần 45ha; trong đó, chủ yếu bằng các

hình thức nhân giống truyền thống như gieo hạt, vườn cung cấp hom và nhân giống hữu tính. Chuẩn hóa phát triển giống cây rừng theo hướng FSC ở địa phương là yêu cầu cấp bách hiện nay.

4.2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm mở rộng áp dụng FSC. Về phía Nhà nước và chính quyền địa phương: Tăng cường tuyên truyền để người trồng rừng nắm được lợi ích về kinh tế xã hội- môi trường do tham gia FSC mang lại; Quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất rừng trồng, đặc biệt là đường giao thông; Tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi với lãi suất thấp để mở rộng sản xuất; Tổ chức cho người dân tham quan học tập các điển hình trồng rừng.

Đối với người dân địa phương, cần chủ động nắm bắt các thông tin về FSC nhằm nâng cao nhận thức

về rừng chứng chỉ, quản lý rừng bền vững để tiến tới đăng kí tham gia mô hình; Chủ động tiếp cận các nguồn vốn và áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, sản lượng rừng trồng và thu nhập từ rừng để ổn định cuộc sống từ nghề trồng rừng. Những hộ gia đình có khó khăn về kinh tế có thể chuyển đổi một phần diện tích rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng sản xuất gỗ lớn để có thể trong lúc “cấp bách” nguồn thu từ rừng gỗ nhỏ giải quyết khó khăn về kinh tế của hộ. Ngược lại, đối với những hộ, những trang trại lớn có khả năng thì nên tiếp tục chuyển đổi sang rừng có chứng chỉ khi thực tế chứng minh trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ FSC là hiệu quả hơn. Về lâu dài thì vấn đề liên doanh liên kết trong sản xuất cần phải được đặt ra nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Hình thức tổ chức này sẽ là cách tốt nhất giúp các hộ giải quyết những khó khăn về vốn, đầu tư thâm canh, khai thác, và tiêu thụ sản phẩm.

Tài liệu tham khảo:

- Bartley, T. (2003), ‘Certifying Forests and Factories: States, Social Movements, and the Rise of Private Regulation in the Apparel and Forest Products Fields’, *Politics & Society*, 31(3), 433–464.
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2008), *Quyết định số 78/2008/QĐ-BNN; Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020*, ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2018.
- Chi cục kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế (2017), *Báo cáo về hoạt động tham gia chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC nhóm hộ*, Thừa Thiên Huế.
- Đào Công Khanh (2015), ‘Quản lý rừng bền vững và tiến trình cấp chứng chỉ rừng ở Việt Nam’, *Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI)*, truy cập ngày 10 tháng 6 năm 2019, từ <https://www.mard.gov.vn/_CONTROLS/ESPORTAL/PubAnPhamTTChiTiet/Service.svc/download/L0FuUGhhbVRUL0xpc3RzL0FuUGhhbVRU/59>.
- Gijs, B., Joshua, L. & Karen, M. (2015), *Profitability and Sustainability in Responsible Forestry*, WWF report, World Wide Fund for Nature, Washington DC.
- Gullison, R.E. (2003), ‘Does forest certification conserve biodiversity?’, *Oryx*, 37(2), 153-165.
- Meidinger, E. (1999), ‘Forest certification as a global civil society regulatory institution’, *Social and political dimensions of forest certification*, SUNY Buffalo Legal Studies Research Paper No. 2015-007, 265-289.
- Nguyễn Thị Thụy Minh & Trần Hữu Tuấn (2015); “Economic efficiencies of the forest certification group in Trung Sơn commune, Gio Linh district, Quang Tri province”; *Hue University Journal of Science*, 113 (14), 127-136
- Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền & Cao Thị Cẩm (2017), *liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng nâng cao chuỗi giá trị ngành gỗ Forest Trends và Hiệp Hội Gỗ và Lâm Sản Việt Nam (VIFORES)*, Hà Nội.
- Nguyễn Vũ (2014), ‘Chứng chỉ rừng - Công cụ quản lý bền vững’, *Tạp chí Môi trường*, truy cập ngày 13 tháng 4 năm 2019, từ <<http://tapchimoitruong.vn/pages/article.aspx?item=Ch%E1%BB%A9ng-ch%E1%BB%89-r%E1%BB%ABng---C%C3%B4ng-c%E1%BB%A5-qu%E1%BA%A3n-l%C3%BD-b%E1%BB%81n-v%E1%BB%AFng-38421>>.
- Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 886/QĐ-TTg, phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020*, ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2017.
- Trần Kim Hào (2017), *Kinh nghiệm phát triển rừng trồng bền vững ở Việt Nam, dự án Phát triển ngành lâm nghiệp WB3*, truy cập ngày 13 tháng 6 năm 2019, từ <http://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2017/06/150617_01-Tran-Kim-Hao-VN.pdf>.
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế (2016), *Kế hoạch số: 204/KH-UBND, Phát triển rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 – 2020*, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.